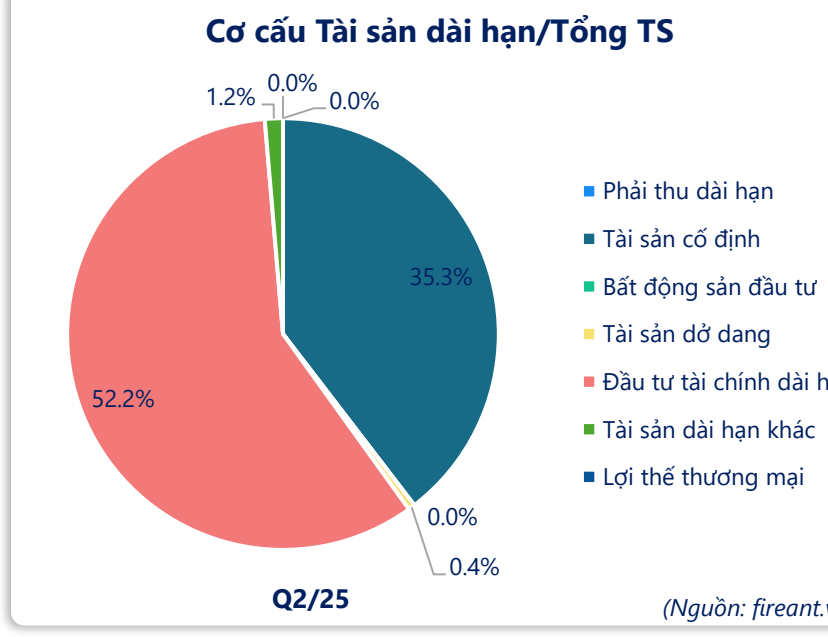
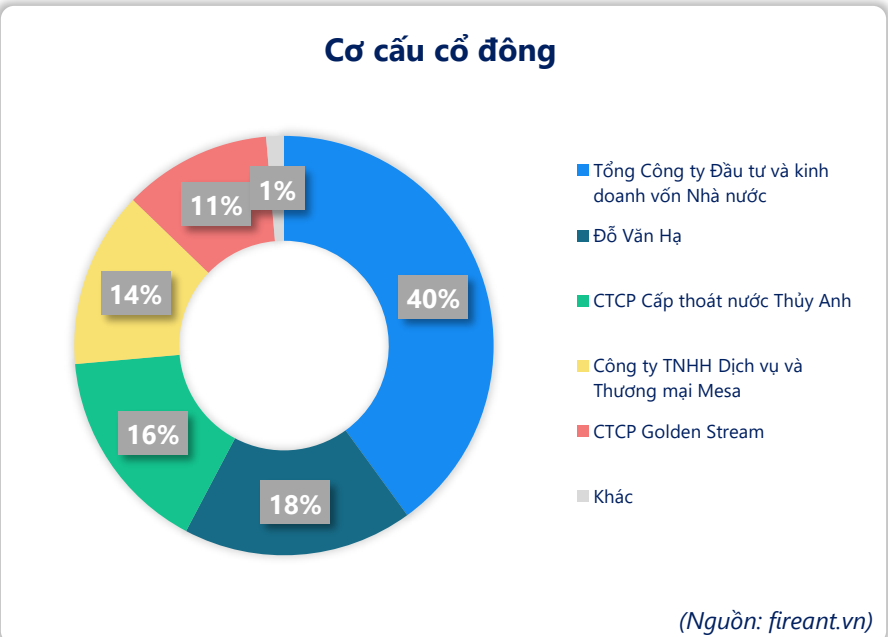
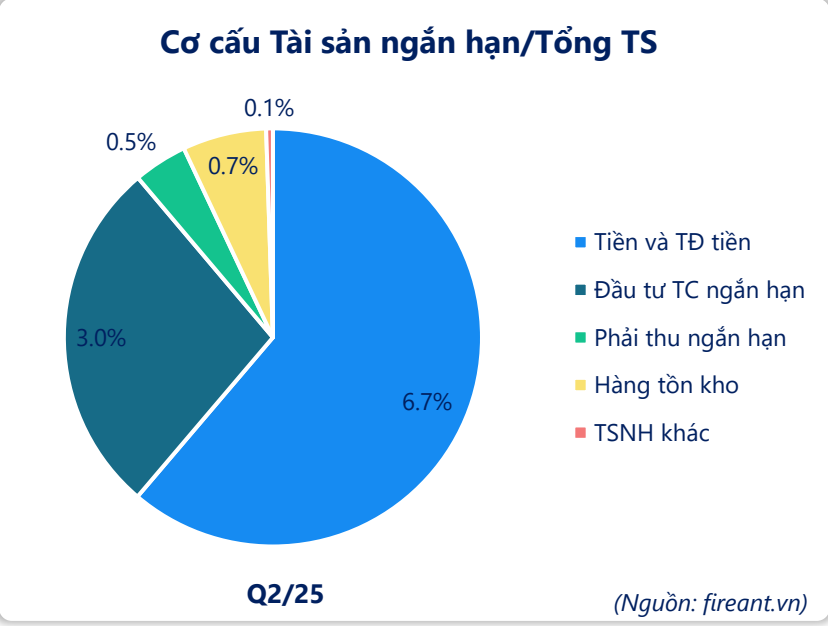
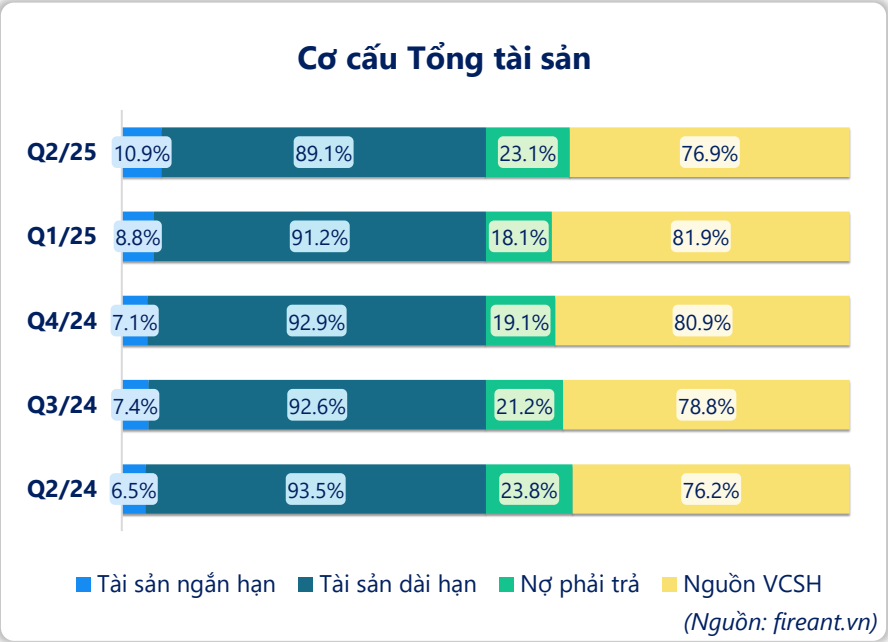
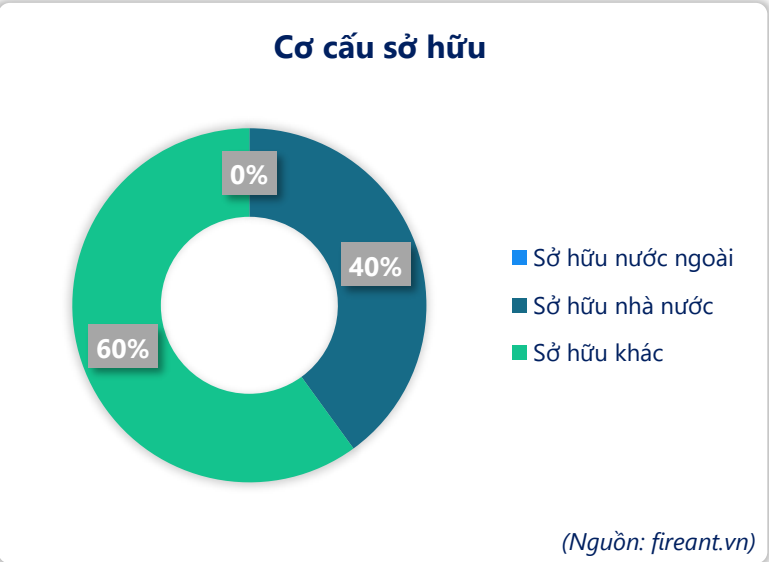
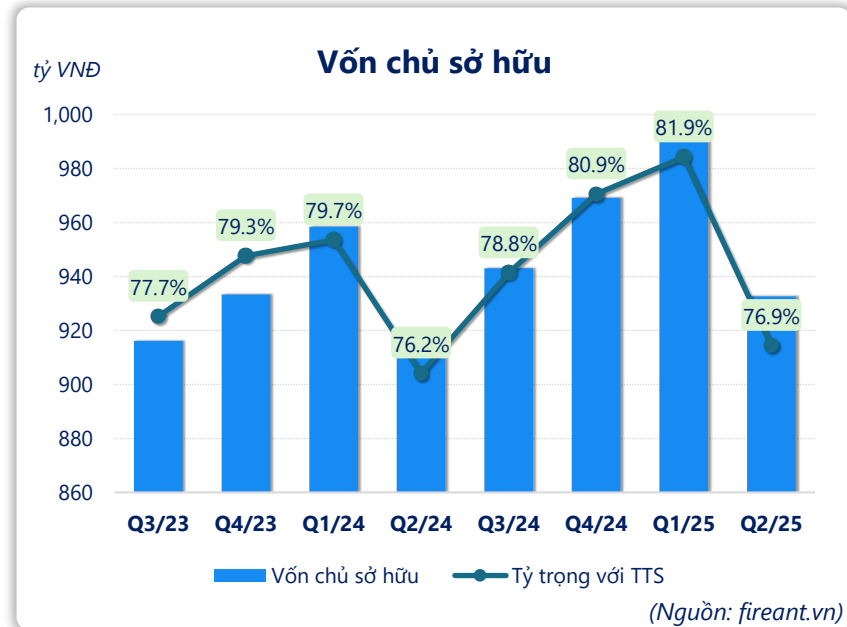
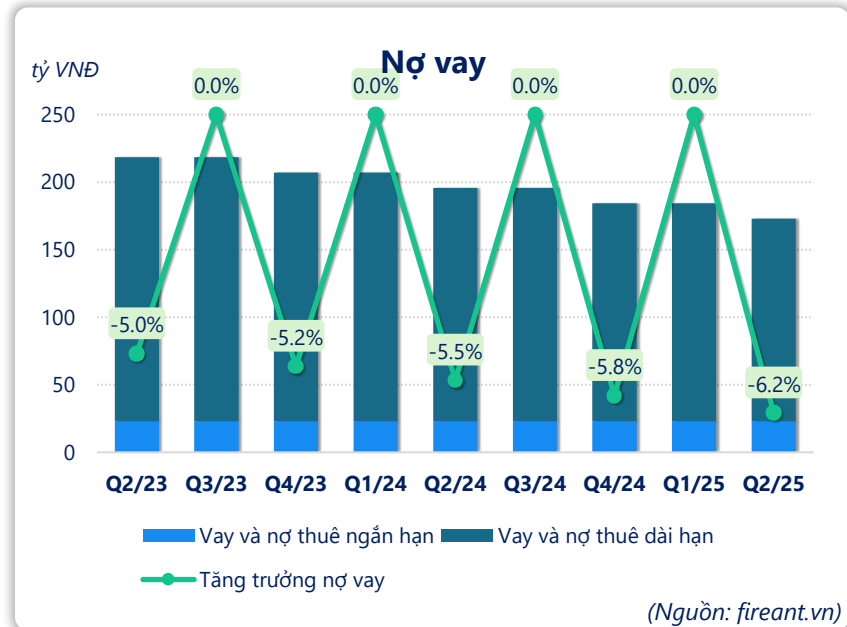
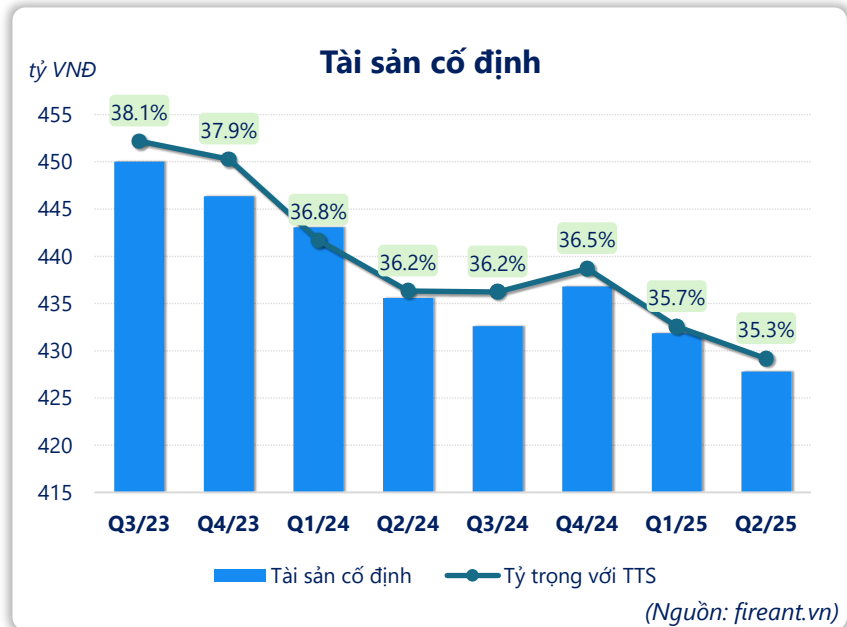
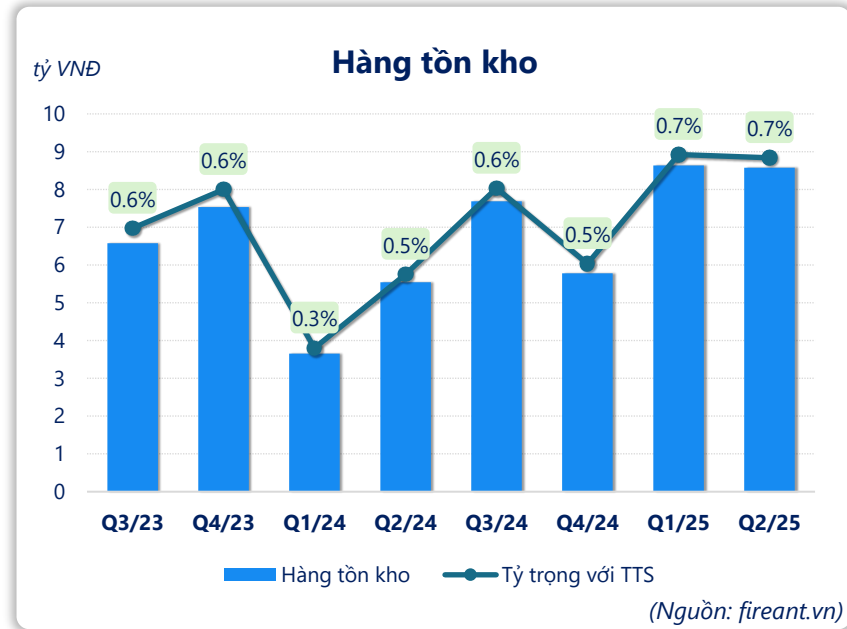
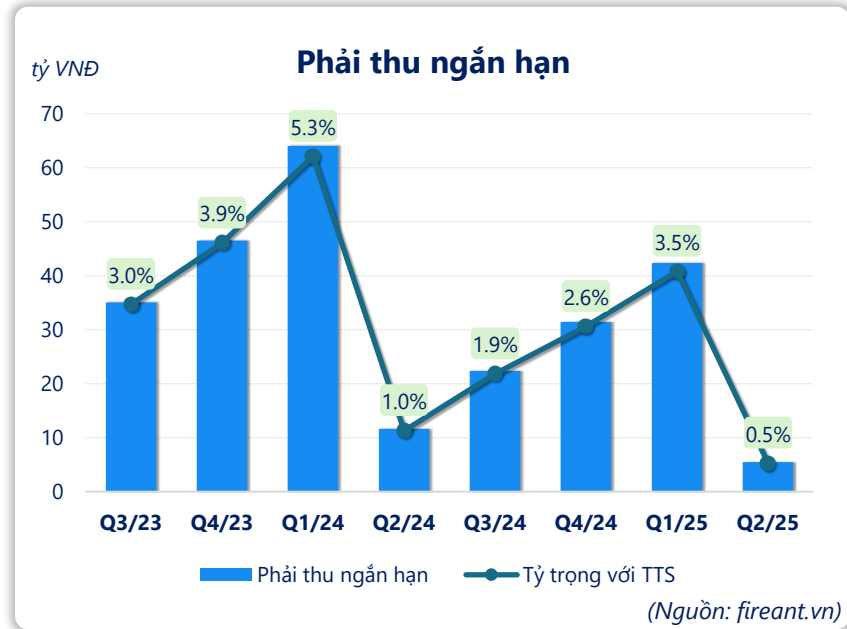
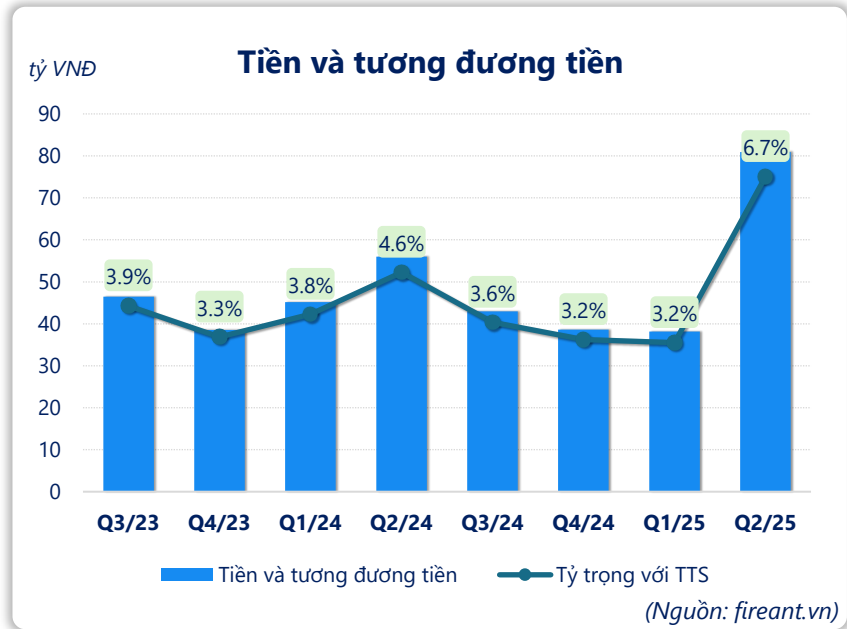
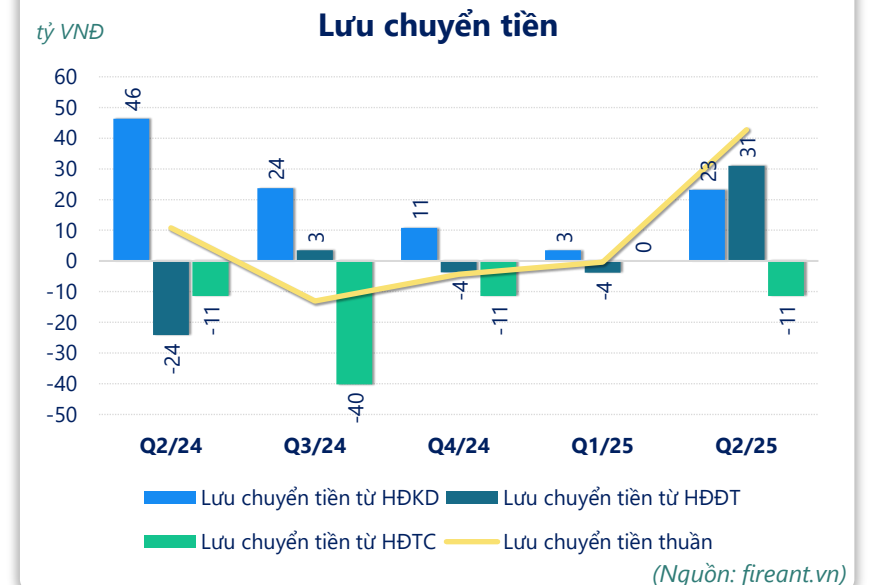
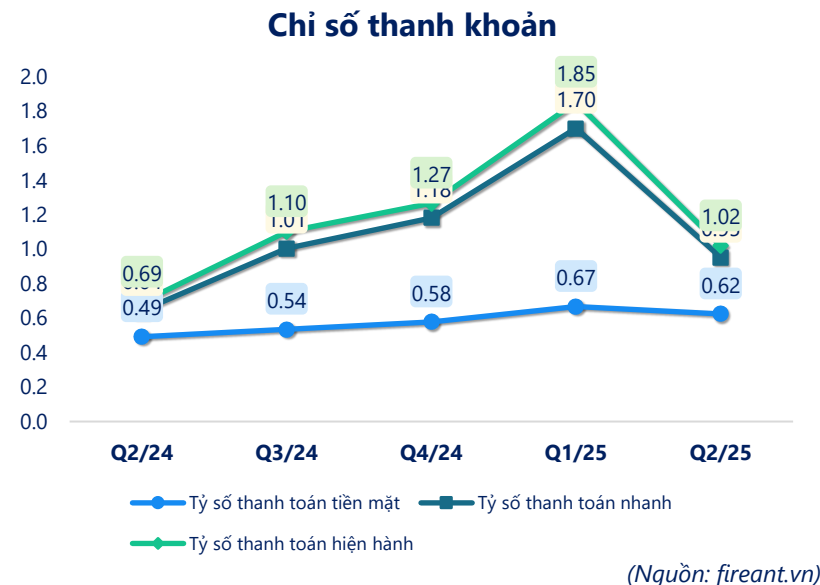
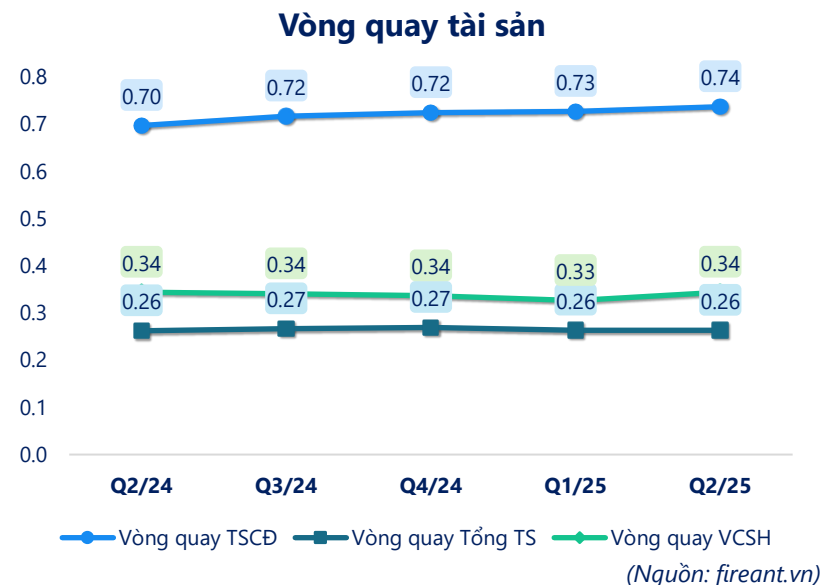
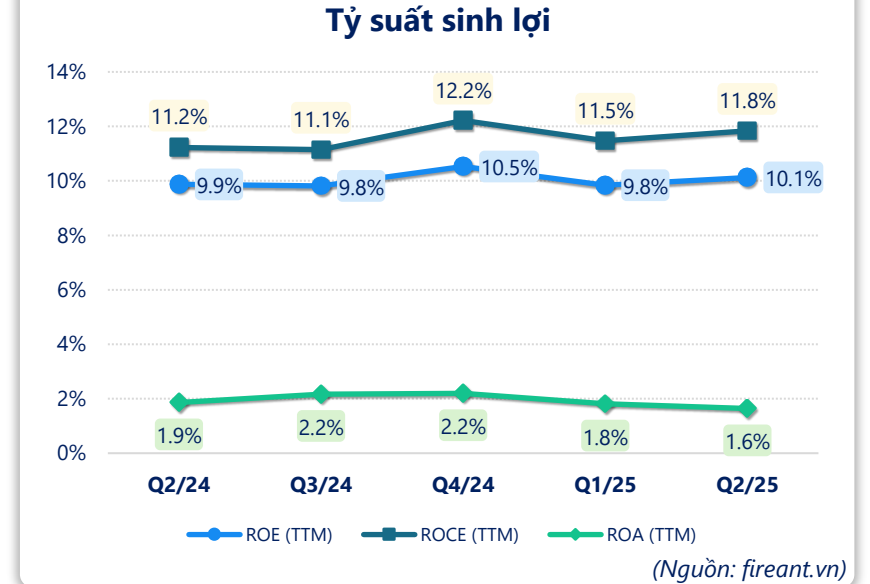
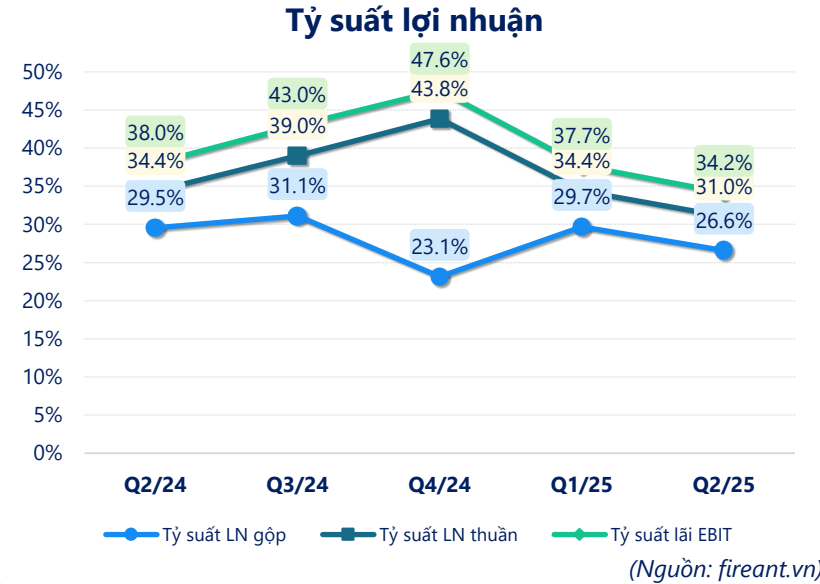
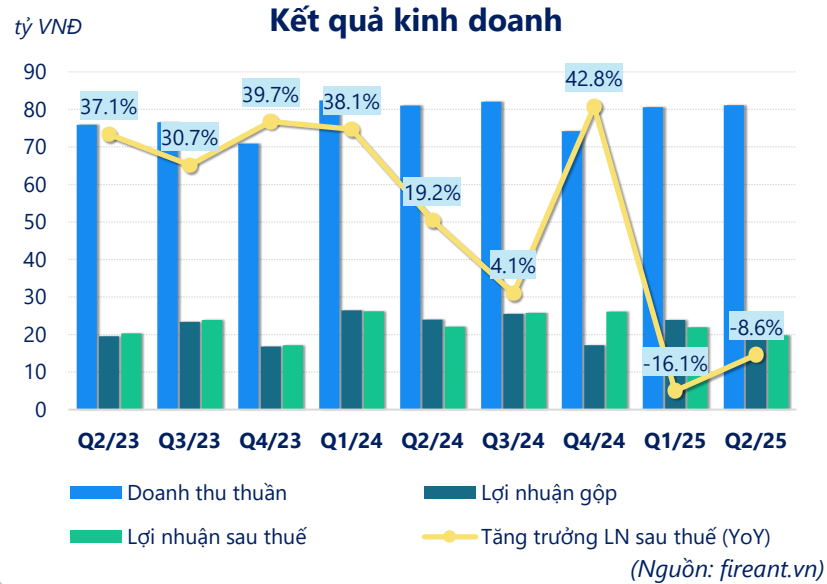


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		21,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,114
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,139
SL cổ phiếu LH		78,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,710
P/E		18.3
EPS		1,188

	YTD	1T	3T	6T
LDW	43.9%	2.8%	43.9%	43.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,213	1,198	1.3%
Tài sản ngắn hạn	132	89.9	47.1%
Tiền và tương đương tiền	80.9	38.6	110%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.5	13.8	164%
Phải thu ngắn hạn	5.50	29.8	-81.6%
Hàng tồn kho	8.58	7.64	12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	0	
Tài sản dài hạn	1,081	1,108	-2.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	428	437	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.37	2.58	108%
Đầu tư tài chính dài hạn	633	653	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	14.6	15.3	-4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	280	229	22.4%
Nợ ngắn hạn	130	67.1	93.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.8	22.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.7	12.6	9.1%
Nợ dài hạn	151	162	-7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	150	161	-7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	933	969	-3.7%
Vốn chủ sở hữu	933	969	-3.7%
Vốn điều lệ	788	788	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	81.0	82.0	74.2	80.6	81.1
Giá vốn hàng bán	57.1	56.5	57.0	56.6	59.6
Lợi nhuận gộp	23.9	25.5	17.2	23.9	21.6
Doanh thu HĐTC	14.4	14.5	25.4	11.7	11.8
Chi phí TC	3.16	3.11	3.03	2.90	2.81
Chi phí lãi vay	3.16	3.11	3.03	2.90	2.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.94	1.01	1.20	1.34	1.38
Chi phí QLDN	6.40	3.87	5.77	3.73	3.96
LN thuần từ HĐKD	27.9	32.0	32.5	27.7	25.2
Lợi nhuận khác	-0.22	0.15	-0.27	-0.22	-0.28
LN trước thuế	27.6	32.1	32.3	27.5	24.9
Lợi nhuận sau thuế	22.1	25.8	26.1	21.9	19.8
LNST của CĐ cty mẹ	22.1	25.8	26.1	21.9	19.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.4	23.7	10.8	3.47	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	3.46	-3.71	-3.86	31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-40.2	-11.4	0	-11.4
Tiền đầu kỳ	45.2	56.0	42.9	38.6	38.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.8	-13.0	-4.34	-0.39	42.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.0	42.9	38.6	38.2	80.9

(Nguồn: fireant.vn)